

Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu so với các nước NIE thế hệ II, Việt Nam đã làm được gì đáng kể?

BÙI ANH TUẤN

PHẠM THÁI HÙNG

Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong thời kỳ 1990-2000. Mặc dù có nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau nhưng hầu hết các tác giả đều có một cách nhìn nhận khá *lạc quan* về xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô và sơ chế.

Ngược lại, các tác giả bài viết này cho rằng chưa thực sự có những chuyển biến đáng kể cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong thập kỷ 90. Đây là một thách thức rất lớn mà Việt Nam cần phải vượt qua để có thể thực hiện mục tiêu về cơ bản đưa Việt Nam thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020. Nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan, Malaixia, Indônêxia chỉ ra rằng thành công của các nước này gắn liền với quá trình tăng nhanh chóng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến trong khoảng 20 năm. Nếu xét trên phương diện cơ cấu hàng xuất khẩu, Việt Nam đang ở điểm xuất phát của những nước này vào cuối thập niên 70. Đó là một dẫn chứng thực tế về sự tụt hậu của kinh tế Việt Nam so với các nước trong khu vực.

1- Tăng trưởng nhanh của xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến là yếu tố quan trọng dẫn đến tăng trưởng kinh tế của Thái Lan, Malaixia, và Indônêxia

Nổi gót bốn con rồng châu Á, đến lượt Malaixia, Indônêxia, và Thái Lan bước vào

giai đoạn công nghiệp hóa nhanh và trở thành các nước NIE thế hệ II⁽¹⁾. Trong thời kỳ từ 1970 đến 1997 ở Indônêxia, Malaixia, và Thái Lan, sự gia tăng của các chỉ số cơ cấu kinh tế biểu hiện một quá trình thay đổi cơ cấu sản xuất nhanh chóng, cho phép các nước này đuổi kịp các nước NIE đi trước. Mặc dù năng suất trong khu vực nông nghiệp được cải thiện nhờ áp dụng giống mới, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP, phân bổ lao động trong khu vực này ngày càng giảm. Năm 1997, lao động nông nghiệp chỉ còn chiếm gần 40% lực lượng lao động của Indônêxia, và 25% lực lượng lao động ở Malaixia. Trong khi đó, ở Thái Lan, đóng góp của lao động trong khu vực sản xuất sản phẩm thô giảm xuống chỉ còn khoảng 10% GDP.

Song song với việc giảm dần tỷ trọng trong GDP và phân bổ lao động trong khu vực sản xuất sản phẩm thô (chủ yếu là nông nghiệp), khu vực công nghiệp chế biến đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, trong vòng 20 năm tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng

Bùi Anh Tuấn. Ts.; Phạm Thái Hùng. Th.s, Khoa sau đại học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

(1) Việc phân loại các nền kinh tế công nghiệp hóa mới thành hai thế hệ NIE I và NIE II không phải khi nào cũng được sự nhất trí của giới nghiên cứu. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, NIE thế hệ I là thuật ngữ dùng để chỉ các quốc gia đã sớm thành công trong quá trình công nghiệp hóa, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, và Singapo và NIE thế hệ II gồm Malaixia, Indônêxia và Thái Lan.

Chuyển dịch cơ cấu ...

giá trị gia tăng ước tính tăng gấp đôi. Tỷ lệ xuất khẩu/sản lượng sản xuất tăng vọt là kết quả của chính sách thúc đẩy xuất khẩu. Năm 1990 ở Malaixia 48% sản lượng công nghiệp được xuất khẩu, riêng trong khu vực chế biến, tỷ lệ này là trên 55,4%.

Nổi bật nhất là Indônêxia với tỷ trọng sản phẩm chế biến/tổng giá trị xuất khẩu năm 1980 không đáng kể đã vươn lên đến 53,1% trong khoảng hơn một thập kỷ dựa vào tăng trưởng nhanh chóng của may mặc, sản phẩm gỗ và giấy. Nhờ sự tăng trưởng nhanh chóng của xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, Indônêxia đã dần dần bỏ vị trí là một nước cung cấp nguyên liệu (dầu khí, khoáng sản, gỗ) như trong những năm 60, 70.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến, Malaixia, Indônêxia, và Thái Lan đều đã tạo ra môi trường thuận lợi thu

hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tận dụng chiến lược chuyển địa bàn sản xuất của các công ty xuyên quốc gia để trở thành những nền kinh tế chuyên môn hóa trong hoạt động lắp ráp. Các sản phẩm lắp ráp điện tử, ô tô trở thành một trong số những mặt hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu chủ yếu của các nền kinh tế này.

Số liệu chi tiết về chuyển dịch cơ cấu từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến được thể hiện trong bảng 1. Trong thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1993, tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 1,2% lên đến 53,1% ở Indônêxia; từ 17,3% lên 69,7% ở Malaixia; từ 14,7% lên 71,1% ở Thái Lan. Theo Jansen (1995), trong sự tăng trưởng 15% của tỷ lệ xuất khẩu/GDP ở Thái Lan từ 25% năm 1985 đến 40% năm 1991 có 5% là đóng góp của thay đổi cơ cấu.

BẢNG 1: Cơ cấu xuất nhập khẩu của Indônêxia, Malaixia, và Thái Lan (%)

	Indônêxia			Malaixia			Thái Lan		
	1970	1980	1993	1970	1980	1993	1970	1980	1993
Xuất khẩu									
Nông sản, thực phẩm	54,4	21,7	15	62,6	45,9	18,1	77	58,2	25,9
Nhiên liệu, khoáng sản	44,2	75,8	31,9	29,9	34,9	11,5	14,9	13,7	1,6
Sản phẩm chế biến	1,2	2,3	53,1	6,5	18,8	69,7	4,7	25,2	71,1
Nhập khẩu									
Nông sản, thực phẩm	-	16,2	11,7	23,6	13,8	7,3	8,8	8,7	8,9
Nhiên liệu, khoáng sản	-	18,6	11,7	17,9	19,2	7,2	12,4	34,1	10,7
Sản phẩm chế biến	-	64,9	76,3	56,9	66,6	83,9	74,7	50,8	77,9

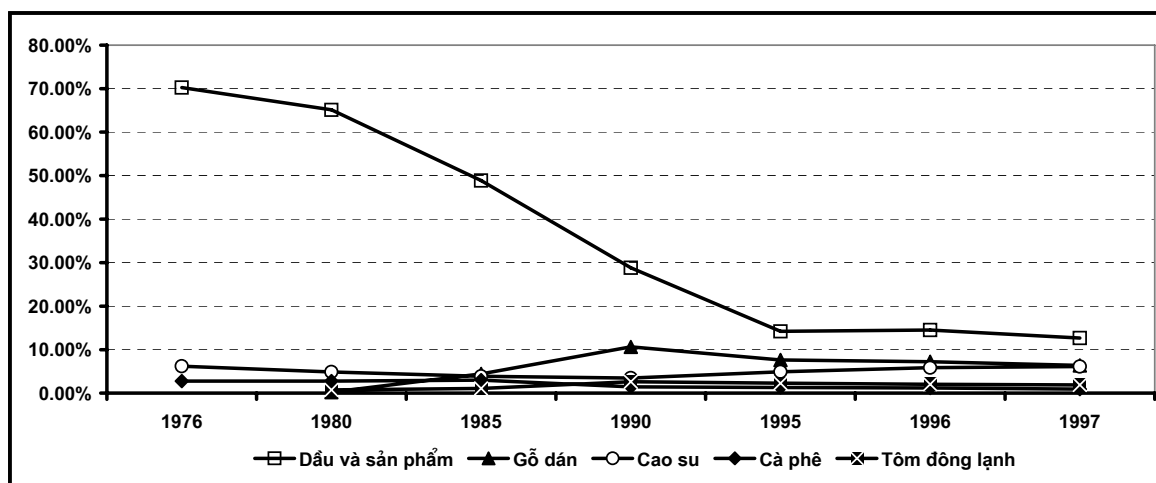
Nguồn: World Bank 1996; (-): không có số liệu thống kê

Điểm nổi bật nhất về cơ cấu hàng xuất khẩu của Indônêxia, Malaixia, và Thái Lan trong giai đoạn 1976 - 1997 là sự giảm sút nhanh chóng của tỷ trọng hàng nông sản, sản phẩm thô và sơ chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm so với các nhóm hàng xuất khẩu chủ đạo khác (Đồ thị 1abc). Nguyên nhân chủ yếu nhất của

việc suy giảm tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm thô không phải là do sản lượng tuyệt đối của khu vực này suy giảm mà là do tăng trưởng nhanh hơn của khu vực chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu làm cho các mặt hàng nông sản, sản phẩm thô xuất khẩu vẫn tăng về tổng giá trị, nhưng giảm về tỷ trọng.

Chuyển dịch cơ cấu ...

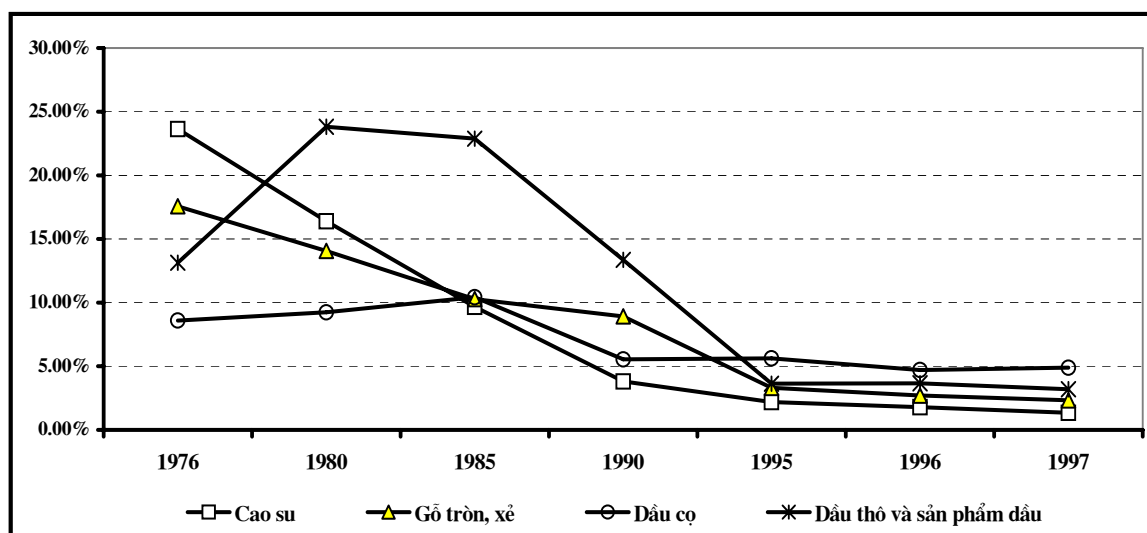
ĐỒ THỊ 1A: Tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu của Indônêxia thời kỳ 1976 - 1977



Đối với trường hợp của Indônêxia, trong các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ yếu dầu thô, gỗ, và những sản phẩm nguồn gốc từ nông nghiệp như cao su và cà phê - là những cây công nghiệp dài ngày. Giá trị xuất khẩu cao su tăng 6,17 lần từ năm 1976 đến năm 1997. Trong cùng thời gian đó, tổng giá trị xuất khẩu tăng 6,25 lần. Với tốc độ tăng của cao su và tổng giá trị

xuất khẩu gần bằng nhau, tỷ trọng xuất khẩu cao su gần như ổn định trong khoảng trên dưới 6%. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê giảm đến mức 0,94% vào năm 1997. Phần gia tăng trong giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến bù đắp suy giảm đáng kể trong xuất khẩu dầu và các sản phẩm dầu thô từ gần 70% giá trị xuất khẩu xuống còn khoảng 12%.

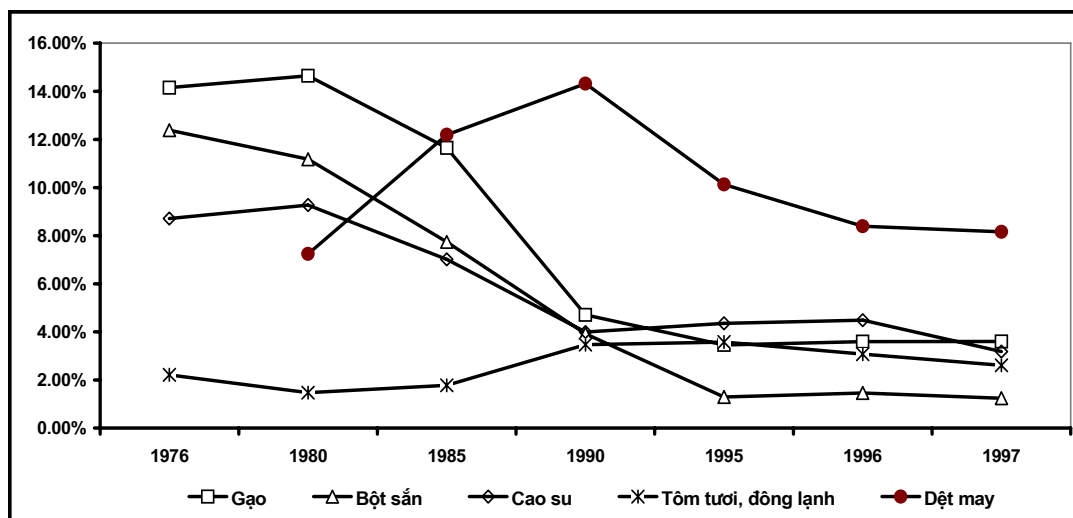
ĐỒ THỊ 1B: Tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu của Malaixia thời kỳ 1976 - 1997



Trường hợp của Malaixia cho thấy rõ ràng hơn mức tăng trưởng rất nhanh chóng của xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu trong hơn 20 năm qua. Từ năm 1976 đến 1997, xuất khẩu tăng 16,46 lần, trong khi đó

xuất khẩu cao su chỉ giảm đi 1/4, đưa tỷ trọng cao su xuất khẩu từ 23,63% xuống còn 1,34%. Bên cạnh đó, xuất khẩu dầu cọ cũng chỉ tăng 9,35 lần, dẫn đến tỷ trọng xuất khẩu suy giảm từ 8,59% năm 1976 xuống còn 4,88% năm 1997.

ĐỒ THỊ 1C: Tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu của Thái Lan thời kỳ 1976 - 1997



Nguồn: Đồ thị 1abc dựa trên tính toán số liệu về xuất khẩu về Thái Lan, Malaixia, Indônêxia của IMF, International Financial Statistics, 1999, 1992

Trong số 3 quốc gia được xem xét ở trên, Thái Lan là nước có nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu có giá trị lớn. Dù sản lượng gạo, bột sắn, cao su xuất khẩu không ngừng tăng nhanh, nhưng tốc độ tăng trung bình của ba nhóm sản phẩm này đều thấp hơn tốc độ tăng của xuất khẩu (xuất khẩu năm 1997 tăng 29,72 lần so với năm 1976). Chính vì vậy, hiện nay nhóm các sản phẩm này chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 7,8% tổng giá trị xuất khẩu hàng năm.

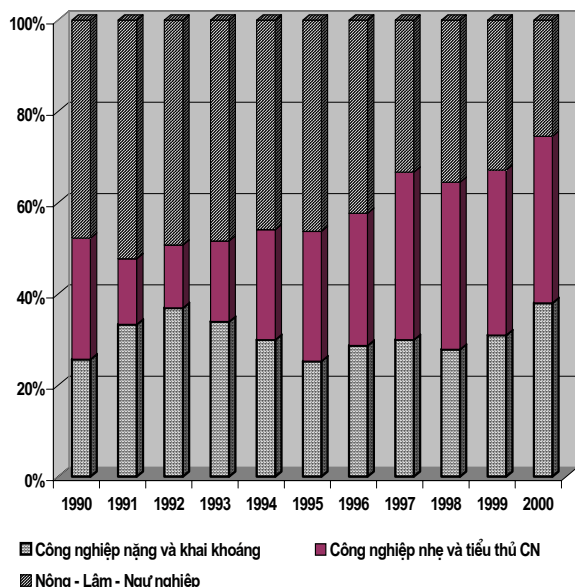
Như vậy, điểm tương đồng đáng kể nhất trong chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở Thái Lan, Malaixia, và Indônêxia là tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm thô, sơ chế giảm nhanh chóng từ 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa xuống còn khoảng 1/5 đến 1/10. Cũng giống như các nước NIE thế hệ I (Hong Công, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapo), trọng tâm của chính sách khuyến khích xuất khẩu của những nước NIE thế hệ II là tăng cường giá trị xuất khẩu của các loại hàng hóa công nghiệp chế biến thông qua các biện pháp hỗ trợ cho khu vực này. *Tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến*

là sự thay đổi cơ cấu quyết định thành công của những nước NIE trong quá trình công nghiệp hóa trong khoảng thời gian gần một thế hệ. Vấn đề đặt ra tiếp theo là: so với các nước NIE thế hệ II, Việt Nam đã làm được gì đáng kể trong việc chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu?

2- Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam: một cách nhìn nhận mới

Theo thống kê của Việt Nam, xuất khẩu thường được phân chia thành ba nhóm chính: (i) Công nghiệp nặng và khai khoáng; (ii) Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; (iii) Nông - lâm - ngư nghiệp. Nếu căn cứ vào các số liệu thống kê hiện nay có thể nhận thấy rằng, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thập kỷ 90 đã thay đổi theo hướng tích cực (đồ thị 2). Tỷ trọng nhóm hàng nông - lâm - thủy sản đã giảm từ gần một nửa giá trị xuất khẩu năm 1990 xuống còn 25,45% năm 2000, trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng thêm 10%; công nghiệp nặng và khai khoáng tăng khoảng 12% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Đồ thị 2: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1990 - 2000

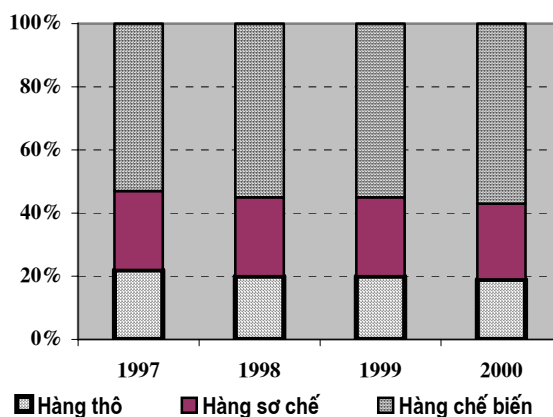


Nguồn: Tính toán từ nguồn của WB, và Vụ Kế hoạch Thông kê, Bộ Thương mại (số liệu năm 1999, 2000).

Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ hơn xu hướng thay đổi tỷ trọng của 3 nhóm hàng này trong thời kỳ 1997 - 2000 thì không có những thay đổi đáng kể trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Trong thời gian này, tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp gần như ổn định. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khai khoáng có tăng đôi chút trong năm 2000 nhưng chủ yếu là do giá dầu thô trên thị trường thế giới tăng⁽²⁾. Như vậy, mặc dù có một số những chuyển biến theo hướng tích cực, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua thay đổi rất chậm.

Nhận xét này cũng được khẳng định lại trong đồ thị 3 về cơ cấu xuất khẩu giữa mặt hàng thô, hàng sơ chế và hàng qua chế biến. Cần nhấn mạnh rằng thống kê các ngành công nghiệp Việt Nam vẫn đang sử dụng ISIC mà chưa áp dụng SITC nên việc phân loại giữa hàng sơ chế và hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam còn thiếu chính xác. Tuy nhiên, những kết quả tính toán sơ bộ thể hiện trong đồ thị dưới đây có thể được coi là một bằng chứng về trạng thái *đóng băng* trong chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong vài năm gần đây.

ĐỒ THỊ 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo mức độ chế biến



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Vụ Kế hoạch - Thống kê, Bộ Thương mại

Những phân tích trong đồ thị 2 và 3 mới chỉ ra được những thông tin chung nhất về chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam. Lưu ý rằng kết quả trình bày trong hai đồ thị này thu được từ những cách tính toán khác nhau. Nếu chỉ dựa vào đồ thị số 3 thì chưa đủ để mô tả xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu vì đó là kết quả tính toán sử dụng ISIC. Trong khi đó, nếu sử dụng đồ thị 2 thì lại không có đủ thông tin về cơ cấu hàng hóa theo mức độ chế biến⁽³⁾. Như vậy, để có thể có thông tin so sánh giữa tốc độ chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam và của các nước NIE thế hệ II ở trên thì phải sử dụng *một cách nhìn nhận mới*.

(2) Giá dầu thô trên thị trường thế giới tăng đột biến từ mức 136,4 USD/tấn năm 1999 lên đến 225,8 USD/tấn năm 2000 (tương đương với 65,54%). Nếu so với năm 1999, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm 2,76 tỷ USD thì riêng phần tăng do giá biến động dầu thô xuất khẩu đã là 1,39 tỷ USD, chiếm 50,36%. Như vậy, nếu như giá dầu thô không tăng đột biến thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2000 chỉ đạt 11,87% (thấp hơn mức kế hoạch đặt ra là 12%).

(3) Trong nhóm hàng công nghiệp nặng và khai khoáng vừa có sản phẩm thô vừa có các sản phẩm chế biến. Tương tự như vậy, các nhóm hàng nông-lâm-thủy sản và công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp cũng có các sản phẩm thô, sơ chế, và chế biến.

Đối với nhóm công nghiệp nặng và khai khoáng, thì dầu thô là mặt hàng có giá trị lớn nhất. Dù là một nguyên liệu chiến lược nhưng dầu thô là một đại diện tiêu biểu của xuất khẩu sản phẩm thô, một chiến lược sai lầm ở Nigêria vào những năm 1970. Trong thời kỳ từ 1995-2000, tỷ trọng trung bình của nhóm hàng công nghiệp nặng và khai khoáng xuất khẩu là 30,16%. Trong khi đó tỷ trọng trung bình của dầu thô trong tổng giá trị xuất khẩu là 18,03%(4). Như vậy, nếu tách dầu thô ra khỏi nhóm hàng công nghiệp nặng và khai khoáng xuất khẩu thì tỷ trọng của nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm gần 2/3.

Trong nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc và giấy dếp (dù kim ngạch xuất khẩu giấy dếp mới chỉ có từ năm 1996) có tỷ trọng gần như tuyệt đối. Trong thời kỳ 1995-2000, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỷ trọng trung bình trong tổng giá trị xuất khẩu là 33,89%. Trong khi đó, tỷ trọng hàng may mặc và giấy dếp xuất khẩu trung bình là 24,93%(5). Mặc dù có giá trị xuất khẩu cao, nhưng do phải phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, nhất là thông qua các hợp đồng gia công

may mặc xuất khẩu⁽⁶⁾, giá trị gia tăng trong ngành dệt may và giấy dếp - được tạo ra chủ yếu bởi chi phí lao động rẻ⁽⁷⁾ - là rất thấp. Cần lưu ý rằng, để đào tạo được một lao động có thể tham gia vào dây chuyền may xuất khẩu thì các doanh nghiệp của Việt Nam chỉ cần tổ chức khoá đào tạo tay nghề khoảng 3 tháng đối với đầu vào là lao động phổ thông. Như vậy, trên khía cạnh giá trị gia tăng tạo ra, có thể thấy rằng ngành dệt may và giấy dếp của Việt Nam cũng mới chỉ đơn giản là một hoạt động sản xuất công nghiệp hạ nguồn trong cơ cấu của ngành công nghiệp dệt may. Vì vậy, theo quan điểm của các tác giả bài viết này, để có một cái nhìn chính xác hơn về tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến của Việt Nam thì cần tách hàng may mặc và giấy dếp ra khỏi nhóm hàng xuất khẩu chế biến. Khi đó, tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (không kể dệt may là giấy dếp) trong tổng giá trị xuất khẩu chỉ còn khoảng thấp hơn 10%.

Với cách tiếp cận như vậy, đồ thị 4 dưới đây thể hiện tỷ trọng của các nhóm hàng nông-lâm-ngư nghiệp cộng với dầu thô, may mặc và giấy dếp; nhóm hàng công nghiệp nặng và khai khoáng (trừ dầu thô); và nhóm hàng công nghiệp nhẹ (trừ may mặc và giấy dếp) trong thời kỳ 1994-2000.

(4) Tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khai khoáng và của dầu thô trên trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1995-2000 thể hiện trong bảng dưới đây (%):

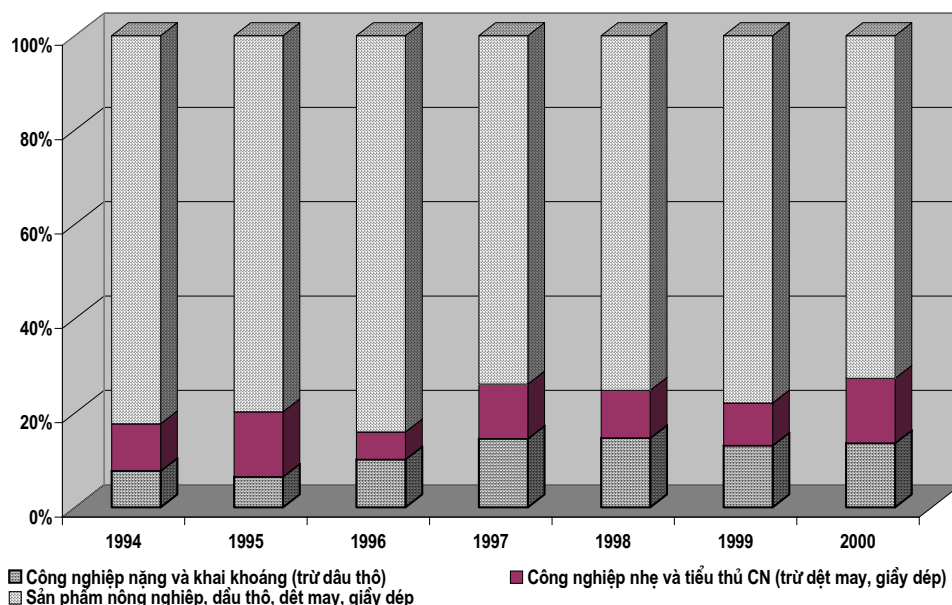
Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Công nghiệp nặng và khai khoáng	25,28%	28,73%	29,98%	27,87%	31,02%	38,05%
Dầu thô	18,79%	18,55%	15,38%	13,16%	17,88%	24,43%

(5) Tỷ trọng của hàng may mặc, giấy dếp và của cả nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1995-2000 như sau (%)

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,44%	28,96%	36,71%	36,62%	36,14%	36,50%
Dệt may	14,68%	15,85%	14,69%	15,49%	15,08%	12,95%
Giấy dếp	-	7,30%	10,51%	11,02%	12,06%	9,80%

(6) Theo ước tính, các hợp đồng gia công may mặc xuất khẩu theo hình thức gia công CMT (Cut-Make-and-Trim) của Việt Nam chiếm khoảng 75% tổng giá trị hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam hiện nay.

(7) Theo số liệu của Tổng công ty Dệt may Việt Nam, trong năm 2000, tiền lương trung bình của công nhân trong ngành may Việt Nam là US\$ 0,18/giờ, trong khi đó ở Malaixia, Ấnônêxia tương ứng là US\$ 0,95 và US\$ 0,23/giờ.

ĐỒ THỊ 4: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1994-2000: một cách nhìn mới

Nguồn: Tính toán từ số liệu của WB (2000), Niên giám Thống kê (1999, 2000), và MUTRAP (2002)

Đồ thị 4 chính là cái mà các tác giả bài viết này gọi là *cách nhìn mới* về chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua. Rõ ràng nếu so với đồ thị 2 và 3 ở trên thì đồ thị 4 đưa ra một bức tranh ám đạm hơn về chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam trong thời gian qua. Theo cách tiếp cận này, sau khi tách dầu thô, dệt may, và giấy dép ra khỏi giá trị sản phẩm khai khoáng và công nghiệp nhẹ xuất khẩu; toàn bộ các ngành sản xuất công nghiệp và khai khoáng còn lại chỉ chiếm không đến 27% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2000, và trung bình là 22,06% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1994-2000.

Phân tích trên khía cạnh cơ cấu xuất khẩu, Việt Nam đang ở điểm xuất phát của Malaixia, Indônêxia, và Thái Lan trong thời kỳ đầu cuối thập kỷ 70 (so sánh đồ thị 4 với bảng 1 ở phần trên). Nói một cách khác, đằng sau những con số thể hiện sự tăng trưởng trung bình khá ấn tượng của xuất khẩu trong thời kỳ 1990-2000 (như trong đồ thị 2), có thể nhận thấy rằng xuất khẩu của Việt Nam trong hơn một thập kỷ vừa qua vẫn chưa có những sự thay đổi về chất. Vì

vậy, việc tiếp tục duy trì vai trò của xuất khẩu trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, nếu cứ dựa vào cơ cấu nhập khẩu như hiện nay, sẽ gặp nhiều khó khăn⁽⁸⁾.

3. Những thách thức đối với Việt Nam trong việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Những phân tích về động thái chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam trong quan hệ so sánh với các nước NIE thế hệ II thể hiện một phần sự tụt hậu về kinh tế của Việt Nam so với các nước trong khu vực ASEAN. Cần nhấn mạnh rằng thực tế thế kỷ XX cho thấy, không một quốc gia đang phát triển nào có thể thành công trong quá trình công nghiệp hóa khuyến khích xuất khẩu mà không thay đổi cơ cấu xuất khẩu

(8) Theo kết quả ước tính của các tác giả thì trong thời kỳ 1991-2000, để GDP tăng trưởng 1%, xuất khẩu phải tăng trung bình là 3,06% (so với năm gốc là 1991). Kết quả này cũng đồng nhất với nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu về đóng góp của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế đang phát triển. Nếu cứ duy trì cơ cấu hàng xuất khẩu lạc hậu như hiện nay thì trong thời gian tới, để GDP tăng trưởng 1% thì xuất khẩu sẽ phải tăng nhiều hơn con số 3,06% như ước tính ở trên.

theo hướng tăng tỷ trọng của xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến. Việt Nam muốn thực hiện được mục tiêu đưa đất nước về cơ bản trở thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020⁽⁹⁾ (*tức là trong khoảng 20 năm - một quãng thời gian đủ để Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa từ những nước kém phát triển thành những nền kinh tế công nghiệp hóa mới*) cần phải có một sự thay đổi cơ bản cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hiện nay.

Để có thể chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu còn rất lạc hậu hiện nay, Việt Nam cần bao nhiêu thời gian? Khó có thể đưa ra một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Trong khi có những dấu hiệu tiêu cực gợi ý rằng, quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ mất nhiều thời gian hơn các nước NIE thế hệ II thì cũng có một số dấu hiệu tích cực cho thấy những cơ hội mới của Việt Nam trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu giai đoạn hiện nay.

Đối với những dẫn chứng tiêu cực, *thứ nhất* là điều kiện về cầu thị trường quốc tế đối với Việt Nam hiện nay không thuận lợi như Thái Lan, Malaixia, và Ấn Độ những thập kỷ 60, 70 trong việc tăng trưởng xuất khẩu những mặt hàng quan trọng như dệt may, giấy dếp, lắp ráp điện tử, và các loại hàng xuất khẩu sử dụng những yếu tố lao động và công nghệ trung bình khác⁽¹⁰⁾. *Thứ hai*, trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, các nước NIE thế hệ II không phải cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc. Nhưng vào thời điểm hiện nay, Trung Quốc đã nổi lên như một đối thủ cạnh tranh rất mạnh của các nước đang phát triển khác (*trong đó có Việt Nam*) trên các thị trường hàng hóa xuất khẩu. *Thứ ba*, tăng trưởng công nghiệp chế biến của các nước NIE thế hệ II chủ yếu dựa trên ngành công nghiệp điện tử dân dụng, được chuyển giao từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan như là một sự hiện thực hóa của lý thuyết *đàn sếu bay* của Akamatsu. Đối với Việt Nam hiện nay, tăng trưởng của khu vực

này gặp nhiều khó khăn vì bản thân các nước NIE thế hệ II, theo lý thuyết *đàn sếu bay*, vẫn đang duy trì vị trí của *con sếu đầu đàn*.

Đối với những dấu hiệu tích cực, đáng kể nhất là sự mở rộng của thị trường quốc tế trong khuôn khổ các tổ chức tự do hóa thương mại khu vực và thế giới. Mặc dù phải chấp nhận những ràng buộc về chính sách thương mại trong khuôn khổ WTO, nhưng cơ hội mở rộng thị trường quốc tế khi gia nhập vào tổ chức này là rất đáng kể cho Việt Nam⁽¹¹⁾. *Thứ hai*, sự vận động của *xu hướng tích tụ* và *phi tập trung*⁽¹²⁾ cũng tạo ra cơ hội cho Việt Nam có thể trở thành một địa bàn sản xuất hàng xuất khẩu của các tập đoàn xuyên quốc gia trong chiến lược di chuyển địa bàn sản xuất.

Trong phạm vi của bài viết này, các tác giả không có dự định sẽ đưa ra những ý kiến mang tính chất định hướng hay giải pháp chủ quan. Nhưng thay cho lời kết, những phân

(9) Theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX.

(10) Ví dụ như tính cạnh tranh ngày càng gay gắt trong một số khu vực thị trường như may mặc, lắp ráp điện tử... Sự sụp đổ của thị trường hàng điện tử dân dụng thế giới trong năm 2001 vừa qua là một dẫn chứng rõ ràng. Ngoài ra, theo ước tính nhu cầu thế giới đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2002 chỉ tăng khoảng 1,3% (xem thêm WB, 2002).

(11) Nhiều công trình nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng chung khả tính (CGE) đã cho thấy lợi ích mà Việt Nam thu được từ quá trình tự do hóa thương mại sẽ càng lớn nếu mạnh dạn thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại rộng rãi hơn là chỉ giới hạn trong AFTA. Có thể xem thêm Martin, W. & E. Fukase (1999), *A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area*, WB Working Paper No. 2220.

(12) *Xu hướng tích tụ* và *phi tập trung* là thuật ngữ tác giả tạm dịch từ *agglomeration force*, và *fragmentation forces* đang là những xung lực quan trọng trong vận động kinh tế thế giới ngày nay. Trong khi xu hướng phi tập trung tạo ra sự phân tán của các mắt xích của chuỗi giá trị trong sản xuất quốc tế ở nhiều quốc gia khác nhau thì xu hướng tích tụ lại dẫn đến sự hình thành của các cơ sở công nghiệp tập trung, với nhiều ngành sản xuất được tổ chức từ thượng nguồn đến hạ nguồn. Xem thêm Krugman (1995).

tích ở trên cho thấy, để tránh tụt hậu xa hơn về kinh tế, đạt được thành công trong chiến lược tăng trưởng kinh tế coi trọng vai trò của xuất khẩu⁽¹³⁾, thì Việt Nam cần phải có những biện pháp mạnh, thúc đẩy chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu hàng xuất khẩu của đất nước trong thời gian tới. Việc Việt Nam có thể thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nhanh hay chậm sẽ ảnh hưởng quyết định thành công của chiến lược tăng trưởng kinh tế coi trọng vai trò của xuất khẩu. Với những thách thức và cơ hội như trên, có thể thấy rằng cơ hội và thách thức đang chia đều cho Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN Secretariat, *Joint Press Statements*, different issues at www.aseansec.org;
2. ASEAN Secretariat, *ASEAN Statistics Year Book 2000*, at www.aseansec.org;
3. IMF, *International Financial Statistics*, 1992, 1999;
4. JICA (2002), Các báo cáo nghiên cứu về một số ngành công nghiệp của Việt Nam trình bày tại Hội thảo quốc tế về *Chính sách thương mại và*

- công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hội nhập*, Hà Nội, 03-2002;
5. MUTRAP (2002), *Sức cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới*, Hội thảo quốc tế do MUTRAP tổ chức, Hà Nội 07-2002;
 6. Phạm Thái Hưng: "Thương mại Quốc tế Việt Nam trong thập kỷ 90: một cách tiếp cận phê phán" *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 08-2001;
 7. Phạm Thái Hưng, Phạm Hồng Chương: *Đầu tư nước ngoài trực tiếp và đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam*, Báo cáo tư vấn MUTRAP, 07-2002;
 8. Ngân hàng Thế giới (2002): *Báo cáo Phát triển kinh tế Việt Nam*;
 9. Ngân hàng Thế giới (2001): *The Pillars of Development*;
 10. Ngân hàng Thế giới (2001): *Vietnam Preparing for Taking-Off*;
 11. Ngân hàng Thế giới (2000): *Asian Pacific Development Indicators 2000*, Washington D.C;
 12. Ngân hàng Thế giới (2001): *World Development Indicator 2001 (CD-ROM)*.

(13) Thông thường, các nhà nghiên cứu thường dùng thuật ngữ *chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu*, nhưng trong bối cảnh chính sách thương mại hiện nay của Việt Nam, các tác giả cho rằng Việt Nam mới chỉ đang thực hiện một chiến lược tăng trưởng trong đó có coi trọng vai trò của xuất khẩu.